Bảng: Tổng hợp nhóm đất ở mới

STT	Mã	Tên công trình	Quy mô (ha)	Dự kiến
1	OTC-1	Quy hoạch đất ở	2,05	Phát triển khu nhà ở dồng bộ hạ tầng hàm sát trục đất dân cư thôn mới
2	OTC-2	Quy hoạch đất ở	7,90	Đô thị khu đất cơ đơn đất đất kinh tế trục ĐT.396B
3	OTC-3	Quy hoạch đất ở	12,14	Định hướng xây dựng dải nhà phố thương mại (shophouse) và nhà ở phục vụ chuyên gia, người lao động cận kề Khu CN, CCN
4	OTC-4	Quy hoạch đất ở	0,80	Đất giá Quyền sử dụng đất
5	OTC-5	Quy hoạch đất ở	7,30	Định hướng phát triển khu nhà ở dồng bộ hạ tầng hàm sát trục đất dân cư thôn mới
6	OTC-6	Quy hoạch đất ở	20,00	Định hướng xây dựng dải nhà phố thương mại (shophouse) và nhà ở phục vụ chuyên gia, người lao động cận kề Khu CN, CCN, Cảng cạn ICD...
7	OTC-7	Quy hoạch đất ở	3,68	Đấu giá Quyền sử dụng đất
8	OTC-8	Quy hoạch đất ở	14,82	Phục vụ quỹ đất tái định cư cho dự án Khu, Cụm công nghiệp và các dự án khác trên địa bàn xã
9	OTC-9	Quy hoạch đất ở	2,70	Phát triển nhóm nhà ở sinh thái vườn bổ sung kết nối hành lang xanh, dồng bộ khu trung tâm xã
10	OTC-10	Quy hoạch đất ở	3,06	Đô thị khu đất cơ kinh tế trục ĐT.396B
11		Quy hoạch đất ở các điểm xen kẹt trong khu dân cư, trụ sở đổi đa	1,87	Rà soát các quỹ đất xen kẹt trong lõi khu dân cư đô và chuyển đổi công năng các quỹ đất trụ sở cơ quan cũ đã đư sau sắp nhập để đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất ở
		TỔNG	76,32	

Bảng: Tổng hợp quy hoạch các vùng nông nghiệp tập trung

STT	Vùng sản xuất	Quy mô (ha)	Ghi chú
Vùng 1	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	15,54	
Vùng 2	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	12,67	
Vùng 3	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	20,98	
Vùng 4	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	45,56	
Vùng 5	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	36,03	
Vùng 6	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	19,25	
Vùng 7	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	24,00	
Vùng 8	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	54,03	
Vùng 9	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	32,91	
Vùng 10	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	46,62	
Vùng 11	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	20,00	
Vùng 12	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	41,05	
Vùng 13	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	14,61	
Vùng 14	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	22,81	
Vùng 15	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	18,56	
Vùng 16	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	26,89	
Vùng 17	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	19,26	
Vùng 18	Vùng trồng lúa nước chất lượng cao	34,96	
Vùng 19	Vùng chăn nuôi tập trung an toàn sinh học	26,39	
Vùng 20	Vùng chăn nuôi tập trung an toàn sinh học	21,22	

Bảng: Tổng hợp quy hoạch đất thương mại, dịch vụ và logistics

STT	Mã phân khu	Tên hạng mục công trình quy hoạch	Quy mô diện tích (ha)	Vị trí định vị không gian / Định hướng kiến trúc
1	TMDV-1	Quy hoạch Trung tâm đào tạo lái xe tập trung	8,10	Dọc hành lang ĐH1.74, tuyến đường DT.452B; xây dựng đồng bộ bãi xa hình
2	TMDV-2	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	1,88	Xây dựng khu siêu thị mini dân sinh
3	TMDV-3	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	0,64	Xây dựng khu siêu thị mini dân sinh
4	TMDV-4	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	4,44	Nằm dọc trục đối ngoại ĐT.396B; chuỗi shophouse kinh doanh hỗn hợp
5	TMDV-5	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	1,98	Vùng trung tâm xã; Bố trợ các dịch vụ công cộng, hành chính
6	TMDV-6	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	3,71	Vùng trung tâm xã; Bố trợ các dịch vụ công cộng, hành chính
7	TMDV-7	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	3,19	Nằm dọc trục đối ngoại ĐT.396B; chuỗi shophouse kinh doanh hỗn hợp
8	TMDV-8	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	2,15	Nằm dọc trục đối ngoại ĐT.396B; chuỗi shophouse kinh doanh hỗn hợp
9	TMDV-9	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	2,20	Nằm dọc trục đối ngoại QL.10, nút giao ĐT.396B; cửa hàng xăng dầu tích hợp siêu thị mini; trung chuyển hàng hóa nhanh
10	TMDV-10	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	1,24	Nằm dọc trục đối ngoại QL.10, nút giao ĐT.396B; cửa hàng xăng dầu tích hợp siêu thị mini; trung chuyển hàng hóa nhanh
11	TMDV-11	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	10,05	Cận kề phân khu KCN Dược-Sinh học, CCN Đồng Hắc, chuỗi tiện ích phục vụ công nhân
12	TMDV-12	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	2,04	Hàm kề đối ngoại, Điểm đầu vào thôn Gia Hòa; cửa hàng tiện ích tích hợp siêu thị mini
13	TMDV-13	Quy hoạch đất Thương mại, dịch vụ	0,87	Quỹ đất nhỏ, vừa phòng dai điểm, cung ứng dịch vụ tối, giải dịch nhanh

Bảng: Tổng hợp quy hoạch đất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

STT	Mã	Tên công trình	Quy mô (ha)	Ghi chú
1	CN-1	Quy hoạch Cụm công nghiệp Đô Lương 1	4,74	
2	CN-2	Quy hoạch Cụm công nghiệp Đô Lương 1	3,56	
3	CN-3	Quy hoạch Cụm công nghiệp Đô Lương 2	1,08	
4	CN-4	Quy hoạch Cụm công nghiệp Quỳnh Trang	4,51	
5	CN-5	Quy hoạch Cụm công nghiệp Quỳnh Trang	8,55	
6	CN-6	Quy hoạch Cụm công nghiệp Quỳnh Trang	6,46	
7	CN-7	Quy hoạch Cụm công nghiệp Quỳnh Trang	41,81	
8	CN-8	Quy hoạch mở rộng đất sản xuất kinh doanh PVC	2,62	
9	CN-9	Quy hoạch khu công nghiệp Dược - Sinh học	30,67	
10	CN-10	Quy hoạch khu công nghiệp Dược - Sinh học	187,38	
11	CN-11	Quy hoạch Khu công nghiệp Dược - Sinh học	24,17	
12	CN-12	Quy hoạch Khu công nghiệp Dược - Sinh học	26,68	
13	CN-13	Quy hoạch Cụm công nghiệp Đông Hải	65,26	
		TỔNG	407,49	

CHÚ THÍCH

- NHÀ VĂN HÓA, THƯ VIỆN, NHÀ HÁT...
- DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- NHÀ TRẺ
- PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, TRẠM Y TẾ
- TÔN GIÁO
- DI TÍCH

1 CM
0 0,1 KM 0,2 KM
1 CM TƯƠNG ỨNG VỚI 0,1 KM TRÊN THỰC ĐỊA

GHI CHÚ:

	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH NGẮN HẠN	QUY HOẠCH DÀI HẠN
ĐẤT TRỒNG LÚA			
ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC			
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN			
ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC			
ĐẤT Ở			
ĐẤT CÔNG CỘNG			
ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO			
ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN			
ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ			
ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC			
ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN			
ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA			
ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC			
ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT			
ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH			
ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG			
ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG			

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT:
PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỲNH AN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH AN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÃ QUỲNH AN, TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2050

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

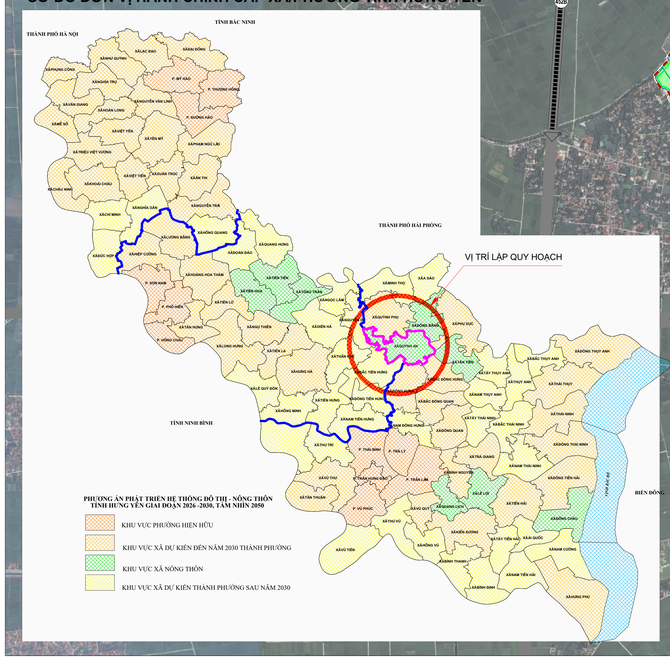
BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: A0	TỶ LỆ: 1/10.000	NGÀY: - - 2026
THIẾT KẾ	KTS. TRẦN VĂN TRÚC		
CHỦ TRÌ			
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM VĂN PHƯỚC		
TRƯỞNG PHÒNG			
QL. KỸ THUẬT	KS. HOÀNG MẠNH HƯNG		

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUY ANH
MST : 0108527747 TEL : 0975.294.489 EMAIL : hatmv81@gmail.com
ĐỊA CHỈ: SỐ 31D, TỔ 1, NGÕ 94 HOÀNG MAI, PHƯỜNG TƯƠNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SƠ ĐỒ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ/PHƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN



GHI CHÚ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH:

1. TRỤ SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH XÃ QUỲNH AN
2. TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ
3. TRỤ SỞ BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH
4. QUẢNG TRƯỜNG, CÔNG VIÊN CÂY XANH VÀ SÂN VẬN ĐỘNG TRUNG TÂM XÃ
5. BÃI ĐỖ XE KHU TRUNG TÂM
6. TRẠM Y TẾ XÃ
7. TRƯỜNG MẦM NON HẢI AN
8. TRƯỜNG MẦM NON QUỲNH AN
9. TRƯỜNG TIỂU HỌC QUỲNH AN
10. TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ QUỲNH AN
11. TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỲNH AN
12. CỤM VĂN HÓA THỂ THAO THÔN
13. CHỢ DÂN SINH
14. NGHĨA TRANG NHÂN DÂN
15. TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG
16. BÃI TẬP KẾT RÁC, CHUNG CHUYỂN RÁC THẢI

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050

STT	HẠNG MỤC	HIỆN TRẠNG (2025) (HA)	QUY HOẠCH (2050) (HA)	TỶ LỆ (%)	CHÊNH LỆCH (HA)	GHI CHÚ
	(1)	(2)	(3)	(4)	(3)-(2)	
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	2599,9	2599,9	100,0		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1811,5	1072,97	41,27	-738,53	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1070,76	886,10	34,08	-184,66	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	131,39	133,52	5,14	2,13	
1.3	Đất nông nghiệp khác	9,35	53,35	2,05	44,00	
2	ĐẤT XÂY DỰNG	707,13	1464,49	56,329	757,36	
2.1	Đất ở	325,42	401,74	15,45	76,32	
2.2	Đất công cộng	18,53	42,98	1,65	24,45	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	4,31	19,15	0,74	14,84	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	11,96	13,35	0,51	1,40	
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	37,97	439,94	16,92	401,97	
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	23,16	117,46	4,52	94,30	
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	283,13	419,76	16,15	136,63	
2.7.1	*Đất giao thông*	293,23	367,75	13,91	108,52	
2.7.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	3,65	3,79	0,15	0,14	
2.7.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	25,9	51,28	1,97	25,38	
2.7.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	0,35	2,94	0,11	2,59	
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	2,86	10,11	0,39	7,25	
3	ĐẤT KHÁC	81,27	62,44	2,4016	-18,83	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	80,46	62,44	2,40	-18,05	
3.2	Đất chưa sử dụng	0,78	0,00	0,00	-0,78	